VIETNAM 1:50,000

EDITION 1-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1-AMS

HỘI A

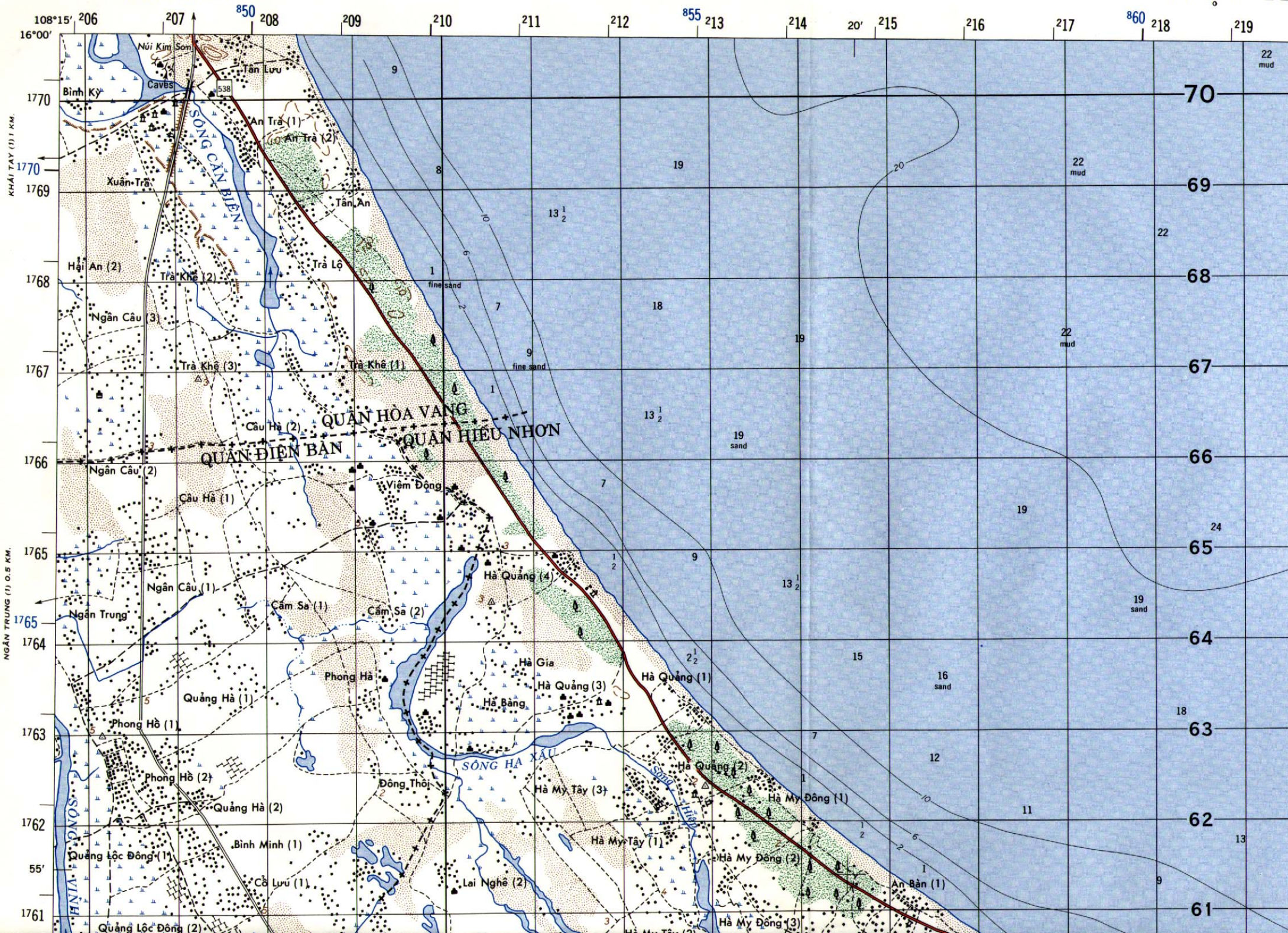

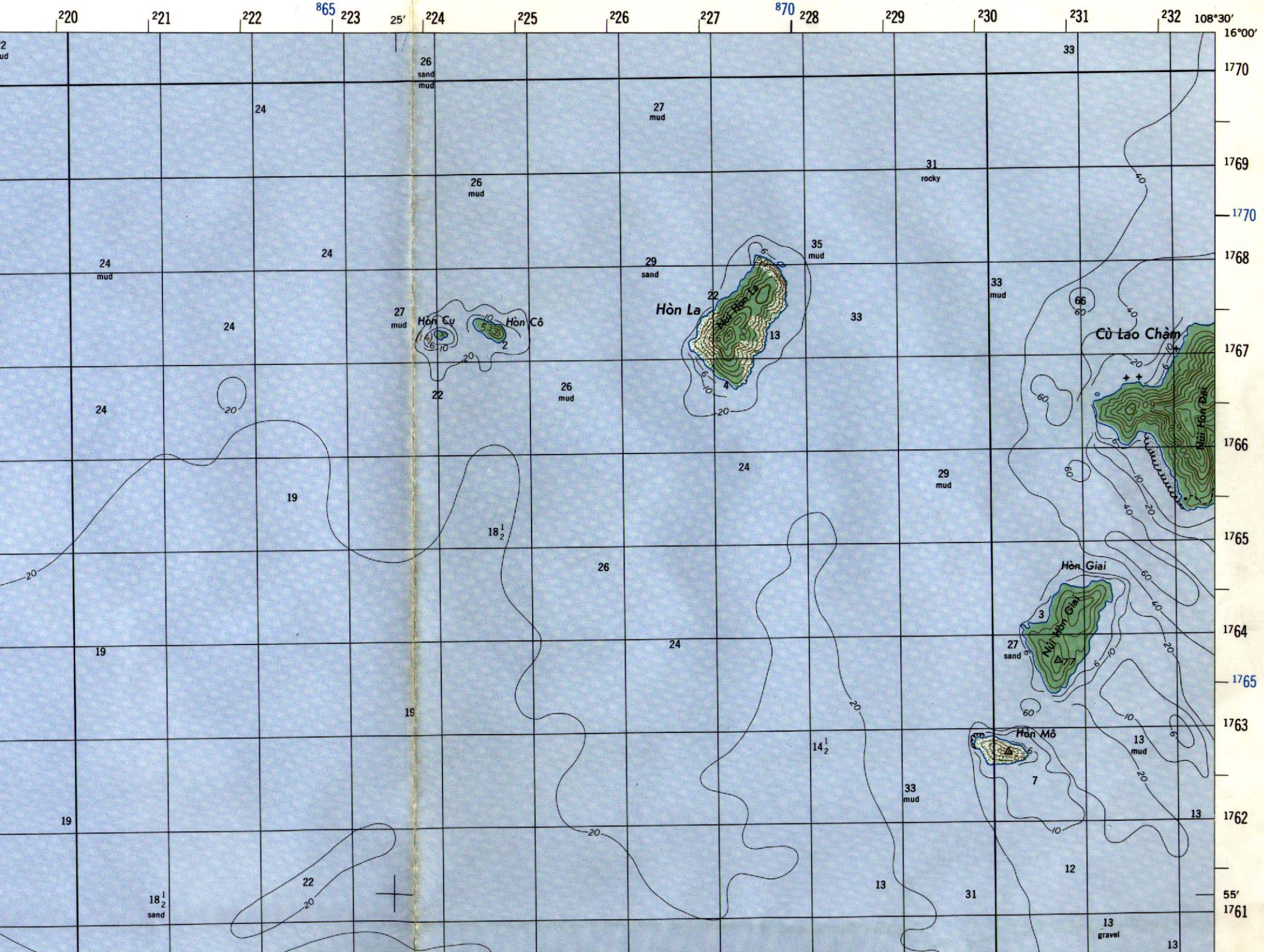
220
221
222
865
223
25'
224
225
226
227
870
228
229
230
231
232
108°30'
16°00'
1770
1769
1770
1768
1767
1766
1765
1764
1765
1763
1762
55'
1761
Hòn La
Núi Hòn La
Hòn Cụ
Hòn Cô
Cù Lao Chàm
Núi Hòn Đại
Hòn Giai
Núi Hòn Giai
Hòn Mô
26 sand mud
27 mud
31 rocky
26 mud
24 mud
24
29 sand
35 mud
33 mud
66
27 mud
22
13
33
4
26 mud
24
29 mud
19
18½
26
24
19
27 sand
3
14½
33 mud
7
13 mud
13
12
13
31
18½ sand
22
13 gravel

Hội An (Fai Fo)
Duy Xuyên
Điện Bàn
SÔNG HỘI
SÔNG CẨM HÀ
SÔNG ĐỀ VÕNG
SÔNG CẨM THANH
SÔNG THU BỒN
SÔNG CẦU LÂU
SÔNG ĐIỆN BÀN
SÔNG BÀ RÉN
SUỐI THẦY PHÚ THẠNH TRIỀN
QUẢNG LỘC TÂY (1) 2 KM.
CẨM LÂU NAM (1) 0.3 KM.
CẨM SƠN ĐÔNG (4) 0.3 KM.
Military area
Athletic field
Fishing weirs
Ferry
CÔN GÒ BIỂN
QUẬN DUY XUYÊN
QUẬN HIỆU NHƠN
1761
1760
1759
1758
1757
1756
1755
1754
1753
1752
1751
50'
61
60
59
58
57
56
55
54
53
52
51
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18

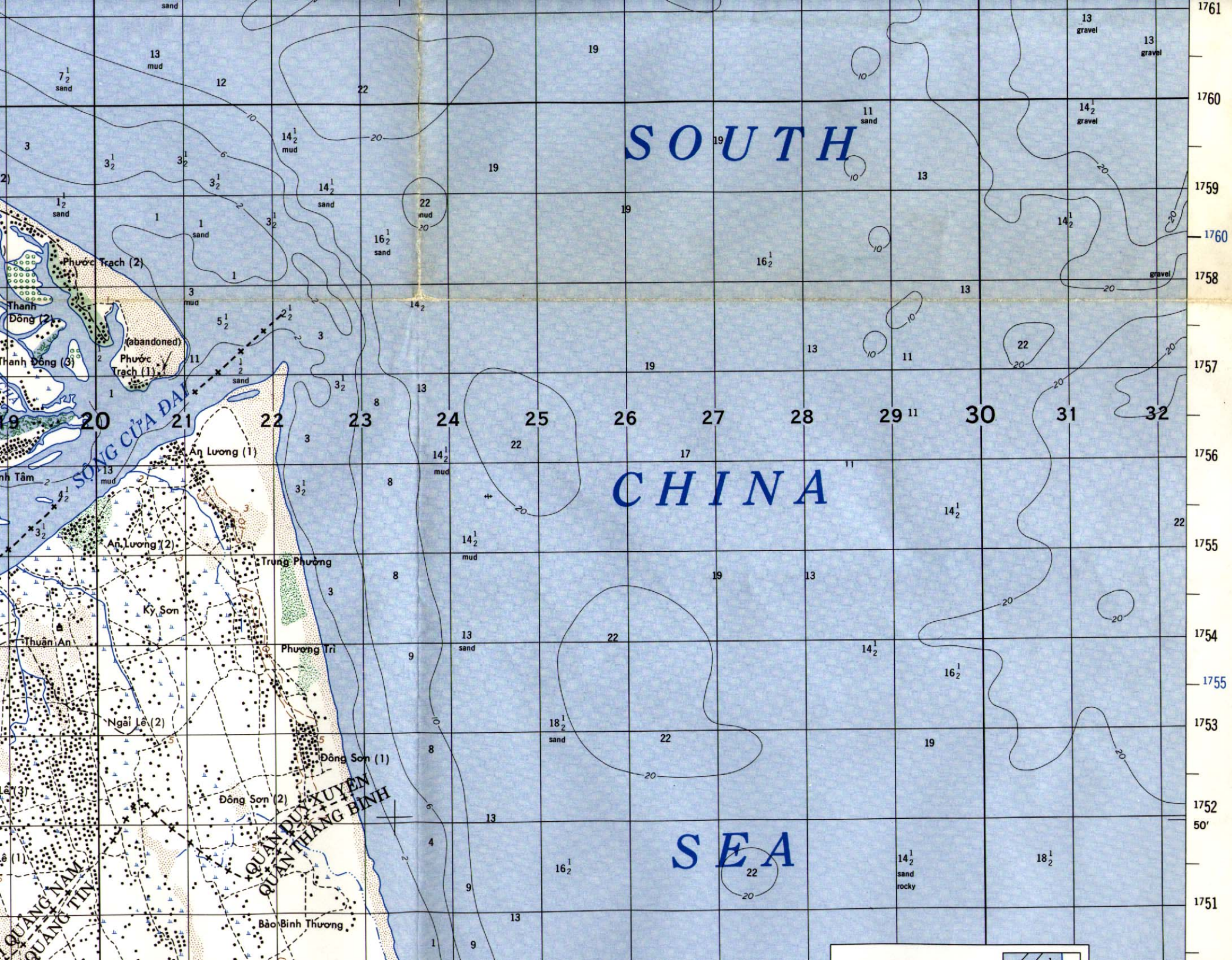
SOUTH
CHINA
SEA
SÔNG CỬA ĐẠI
Phước Trạch (2)
Thanh Đông (2)
Thanh Đông (3)
(abandoned)
Phước Trạch (1)
An Lương (1)
An Lương (2)
Trung Phường
Kỳ Sơn
Thuận An
Phương Trì
Ngải Lê (2)
Đông Sơn (1)
Đông Sơn (2)
QUẢNG NAM
QUẢNG TÍN
QUẢN DUY XUYÊN
QUẢN THĂNG BÌNH
Bảo Bình Thương
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
1761
1760
1759
1758
1757
1756
1755
1754
1753
1752
50′
1751

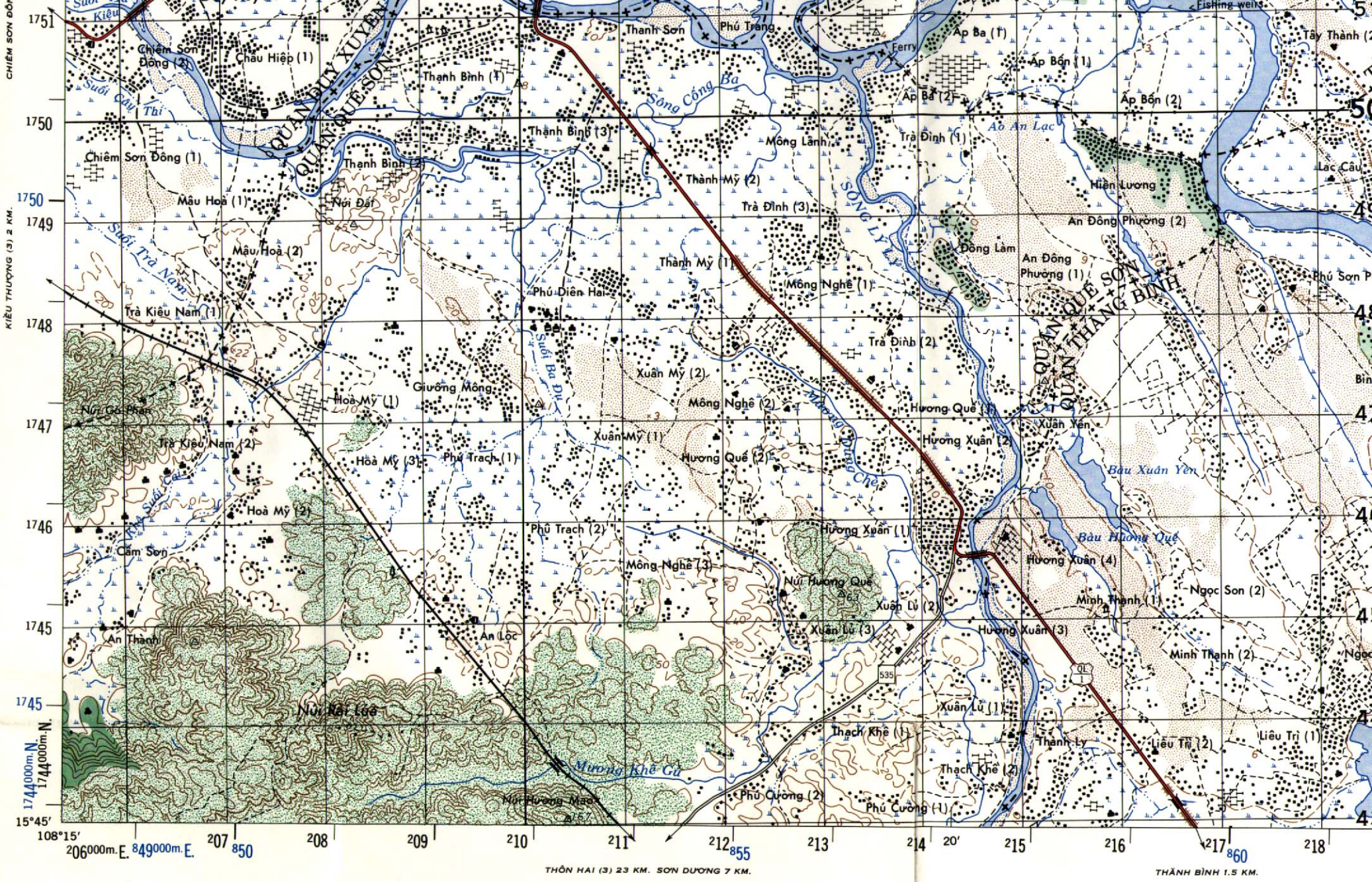

LEGEND—*CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965

BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.

Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

U.S. ARMY CORPS OF ENGINEERS FAR EAST MAP SERVICE

1 ½ 0

1000 500 0

1000 500 0

1 ½ 0

CONTOUR INTERVAL—20 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID.....

Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét

Sunken rocks
Mỏm đá ngầm

Foreshore flat; Lighthouse
Đáy biển nông; Hải đăng

Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá

Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm

Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi

Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá

Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỔNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

Bảo Bình Thương
Bảo Bình Hạ
Bình Yên
Hà Tây
An Phú Phương (1)
An Phú Phương (3)
An Phú Phương (2)
An Thạnh (2)
An Thạnh (1)
An Giáo
Tân An (2)
Tân An (1)
Phước Châu (3)
Fishing weirs
Phước Châu (2)
Hà Bình (1)
Hà Bình (2)
Phước Châu (1)
Trà Đoá (2)
Fishing weirs
Ngọc Sơn (3)
Phước Ấm (1)
Phước Long
Phước Ấm (2)
Tất Viên
Vận Tây
TRƯỜNG GIANG
TÂT VIÊN (2) 1 KM.
TIÊN PHƯỚC 0.5 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 2 3 Statute Miles
1000 2000 3000 4000 Meters
1000 2000 3000 4000 Yards
1 2 3 Nautical Miles

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

ELEVATION GUIDE
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

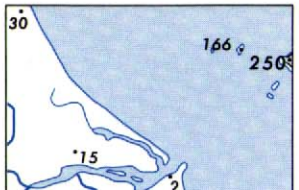

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

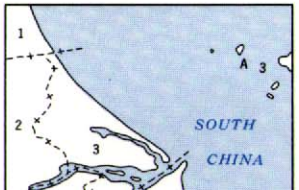
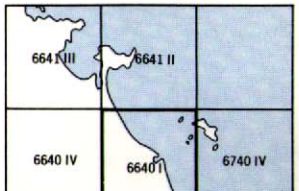
ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ